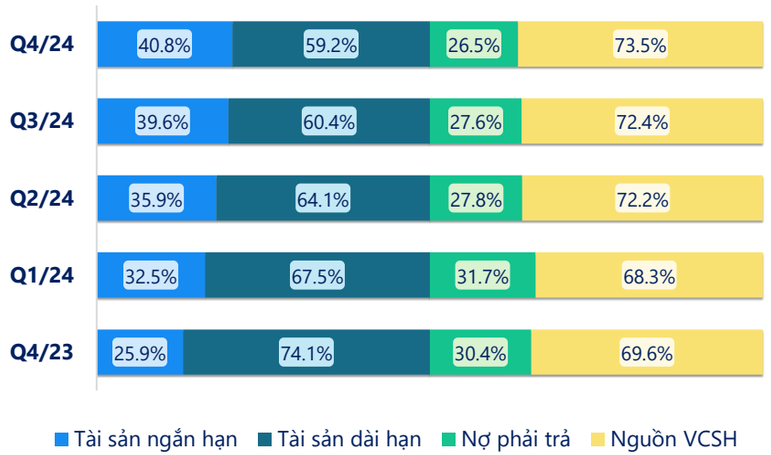
# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 10,750 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,880 |
| SL cổ phiếu LH | 24,882,785 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,100 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 267 |
| P/E | 9.8 |
| EPS | 1,098 |

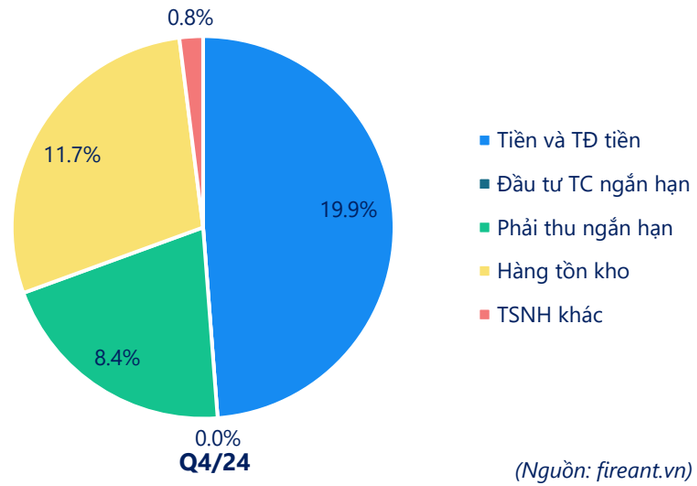
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PJT | 7.5% | 5.4% | 6.5% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



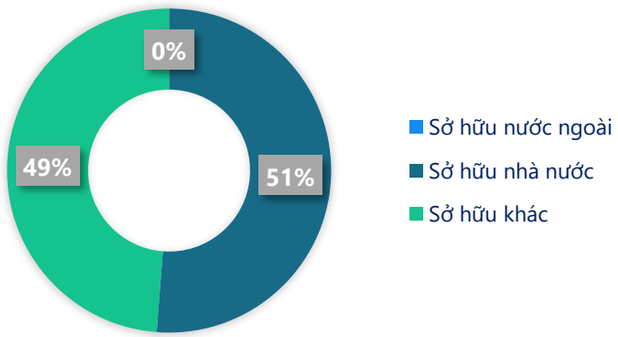

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



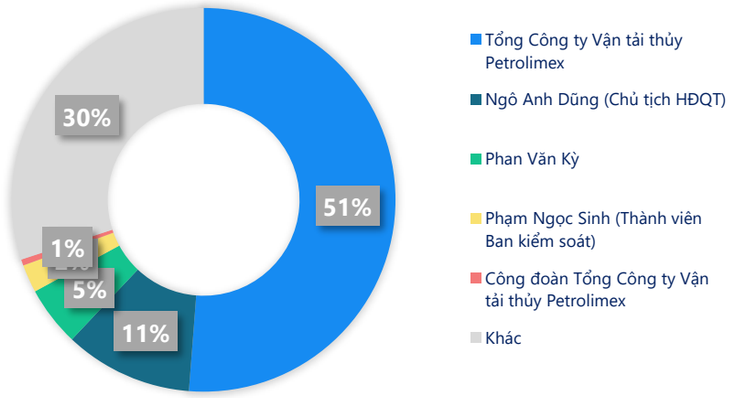

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



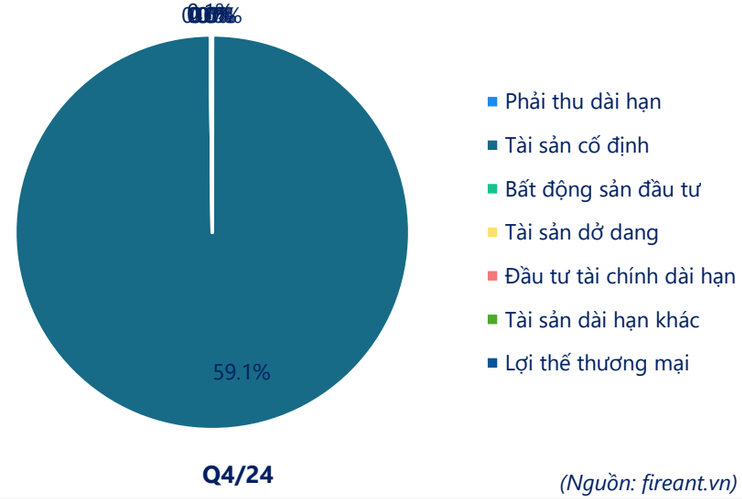

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

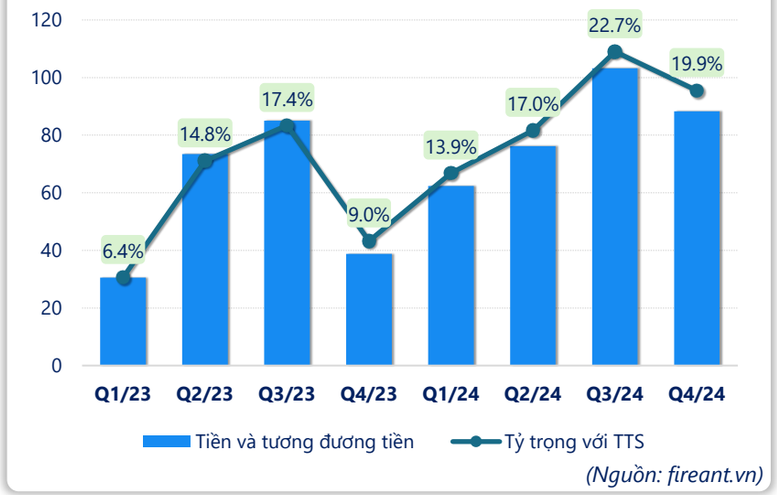



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

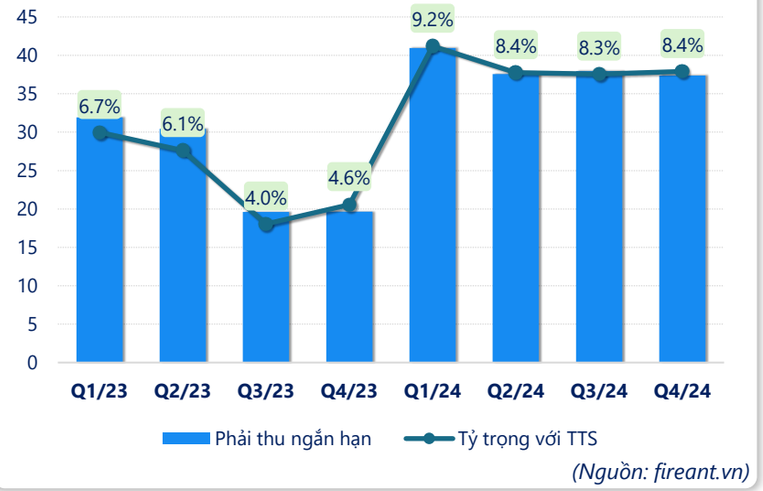
# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

## Tiền và tương đương tiền



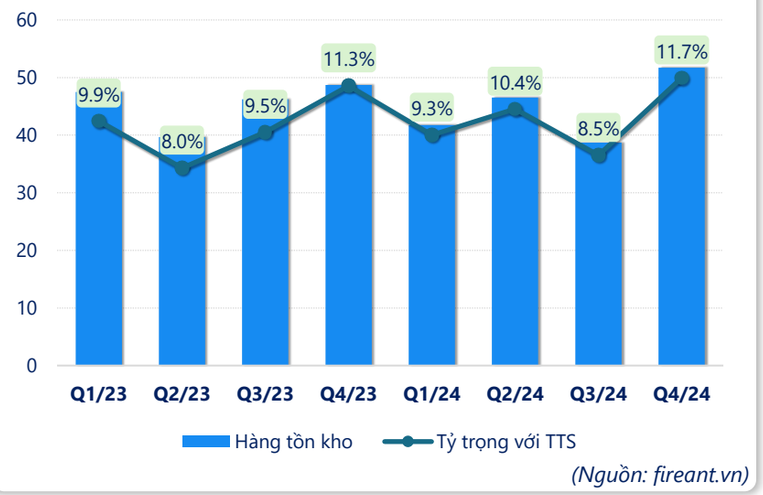

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



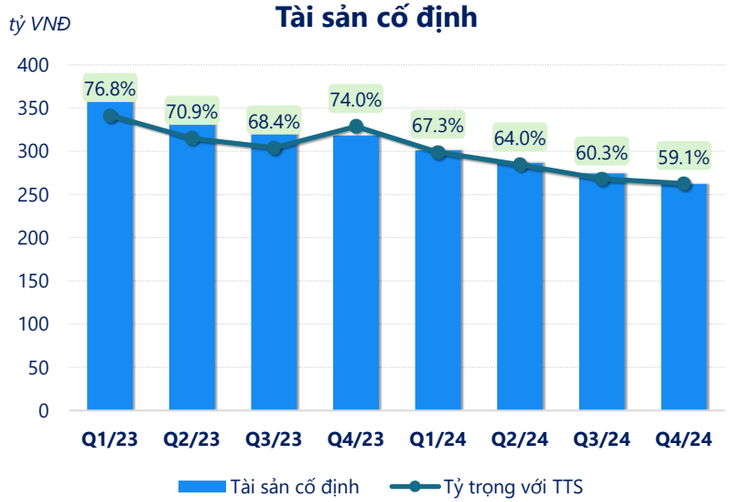

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



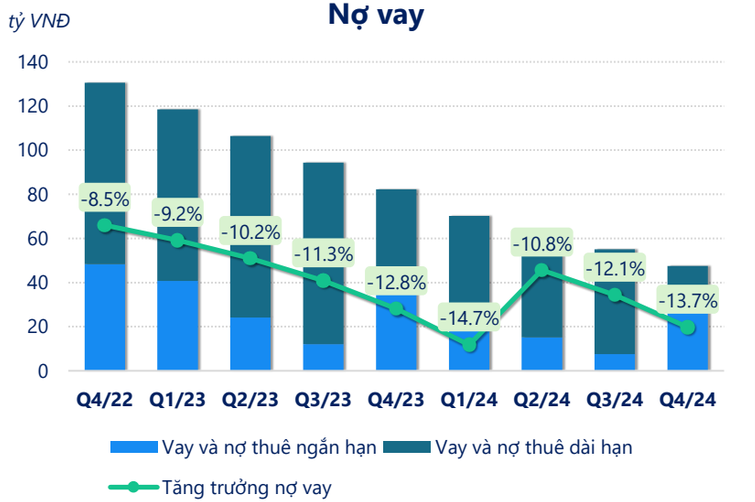

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



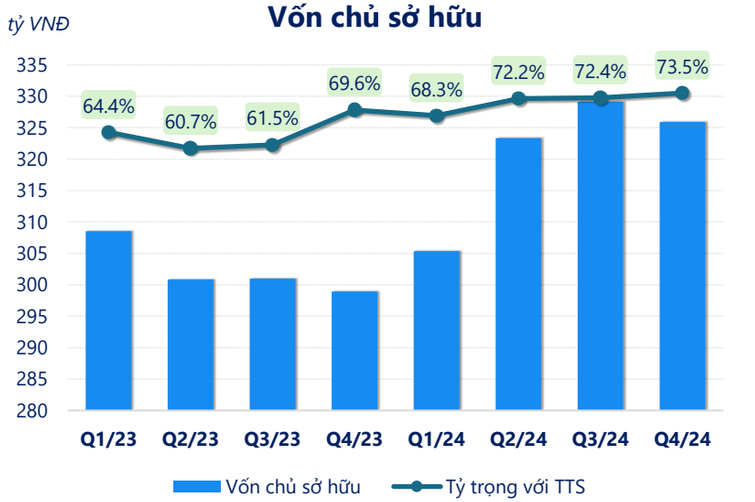

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



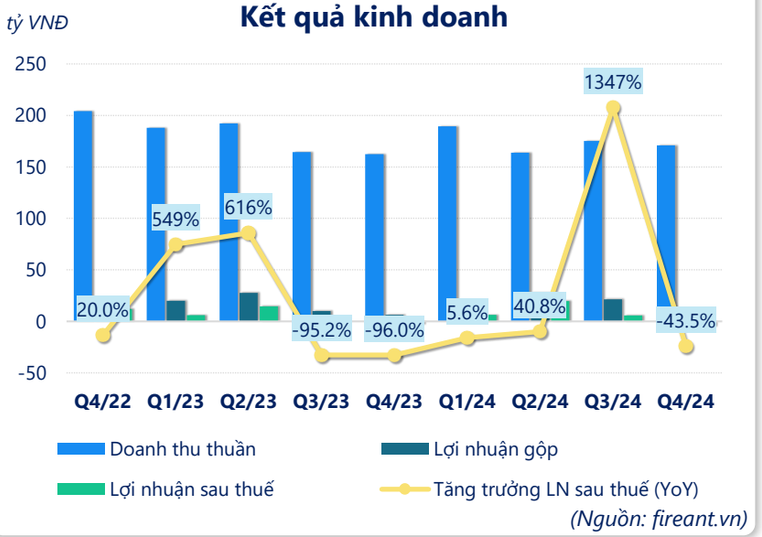

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

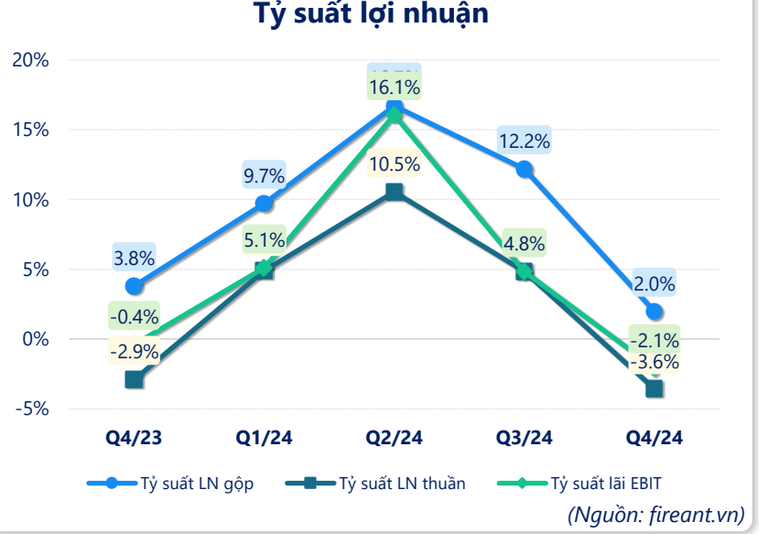
# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

## Kết quả kinh doanh



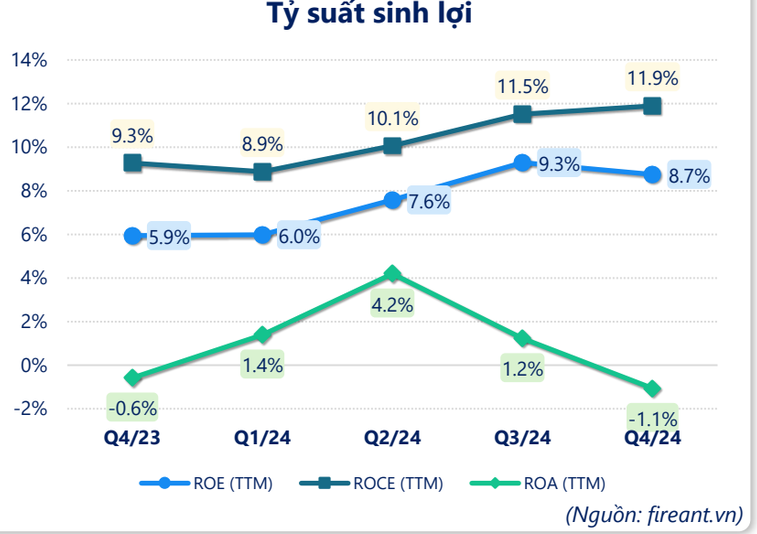

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



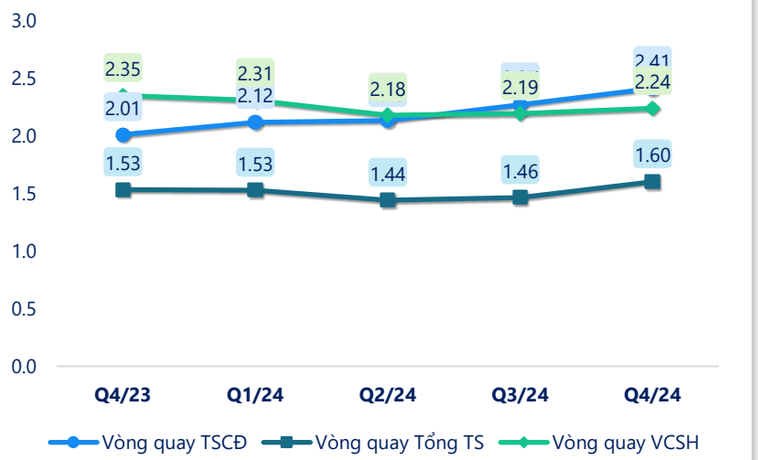

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



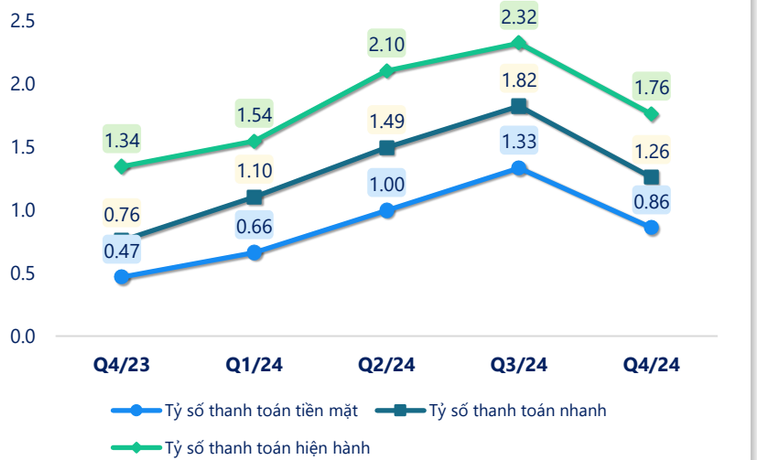

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



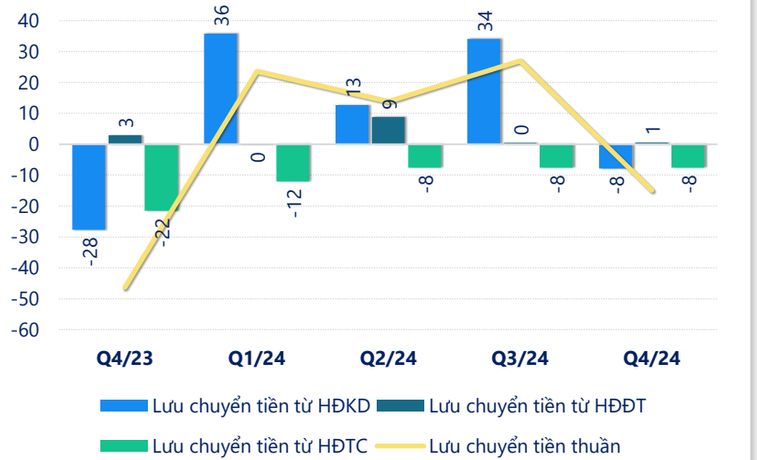

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **444** | **430** | **3.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 181 | 111 | 62.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 88.2 | 38.7 | 128% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 37.4 | 19.6 | 90.2% |
| Hàng tồn kho | 51.7 | 48.7 | 6.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.60 | 4.27 | -15.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **263** | **318** | **-17.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0.03 | 0.03 | -3.3% |
| Tài sản cố định | 262 | 318 | -17.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.33 | 0.33 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.07** | **0.11** | **-42.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 118 | 131 | -10.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **103** | **82.9** | **24.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 33.0 | 34.8 | -5.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 46.6 | 26.6 | 75.0% |
| **Nợ dài hạn** | 14.8 | 47.8 | -69.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 14.5 | 47.5 | -69.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **326** | **299** | **9.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **326** | **299** | **9.0%** |
| Vốn điều lệ | 249 | 230 | 8.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 162 | 189 | 164 | 175 | 171 |
| Giá vốn hàng bán | 156 | 171 | 137 | 154 | 167 |
| **Lợi nhuận gộp** | 6.19 | 18.4 | 27.4 | 21.3 | 3.39 |
| Doanh thu HĐTC | 0.52 | 0.21 | 0.44 | 0.49 | 0.95 |
| Chi phí TC | 1.91 | 1.58 | 1.31 | 1.20 | 1.02 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.91 | 1.58 | 1.30 | 1.14 | 1.02 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 9.52 | 7.74 | 9.23 | 12.2 | 9.43 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -4.72 | 9.29 | 17.3 | 8.48 | -6.10 |
| Lợi nhuận khác | 2.15 | -1.21 | 7.74 | -1.17 | 1.54 |
| **LN trước thuế** | -2.57 | 8.08 | 25.0 | 7.31 | -4.56 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -2.69 | 6.44 | 19.8 | 5.77 | -4.63 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -2.69 | 6.44 | 19.8 | 5.77 | -4.63 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -27.7 | 35.8 | 12.7 | 34.1 | -7.90 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 2.95 | -0.20 | 8.76 | 0.49 | 0.54 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -21.5 | -12.1 | -7.60 | -7.57 | -7.57 |
| Tiền đầu kỳ | 85.0 | 38.7 | 62.3 | 76.2 | 103 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-46.3** | **23.6** | **13.9** | **27.0** | **-14.9** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.04 | 0 | 0.01 | 0 | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 38.7 | 62.3 | 76.2 | 103 | 88.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic